

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2024/DS-PT

Ngày: 30/8/2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Trường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam; ông Ngô Xuân Ninh.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thanh Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2024/TLPT - DS, ngày 14/5/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Số I T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

- **Bị đơn:** Ông Trần Thanh T, sinh năm 1975 (có mặt).

Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Vũ Văn D, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Trần Thanh T và vợ là Nguyễn Thị Hồng Y nên ông Đ có cho vợ chồng ông T, bà Y vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 24/4/2021, ông T, bà Y vay số tiền 1.800.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy biên nhận, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,8%/tháng (mặc dù không ghi nhận trong giấy biên nhận. Đến ngày 05/4/2021, bà Y đã trả được 200.000.000 đồng nên số tiền còn nợ lại là 1.600.000.000 đồng.

- Ngày 11/4/2022, bà Y, ông T vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay bà Y có viết vào giấy “Doanh nghiệp vàng bạc K - V”, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 1,8%/tháng (mặc dù không ghi nhận trong giấy vay).

- Ngày 21/4/2022, bà Y, ông T vay số tiền 200.000.000 đồng, bà Y có viết vào giấy “Doanh nghiệp vàng bạc K - V”, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 1,8%/tháng (mặc dù không ghi nhận trong giấy vay).

- Ngày 04/6/2022, bà Y vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng, bà Y có viết vào giấy “Doanh nghiệp vàng bạc K - V”, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 1,8%/tháng (mặc dù không ghi nhận trong giấy vay).

- Ngày 16/7/2022, ông T, bà Y vay số tiền 1.000.000.000 đồng có viết giấy biên nhận, lãi suất là 1,8%/tháng. Đến ngày 25/7/2022, bà Y đã trả được 800.000.000 đồng còn nợ lại 200.000.000 đồng. Thời hạn trả là 01 tháng (30 ngày).

- Ngày 29/8/2022, ông T, bà Y vay thêm 1.500.000.000 đồng, hạn 01 tháng (30 ngày) sẽ trả. Các bên có viết giấy biên nhận và tài sản thế chấp là 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số AA 367198. Hiện nay, ông Đ vẫn đang cầm GCNQSDĐ này. Tuy nhiên, do thửa đất chưa hoàn thiện thủ tục sang tên cho ông T, bà Y nên ông Đ chưa có yêu cầu gì liên quan đến GCNQSDĐ này, các bên sẽ tự giải quyết sau.

- Ngày 24/8/2023, ông T, bà Y vay tiếp 220.000.000 đồng, có viết giấy biên nhận và ghi rõ mức lãi suất cho vay là 1,8%/tháng, thời hạn vay là 1 tháng.

Như vậy, tính đến hết ngày 24/8/2023 thì ông T, bà Y còn nợ ông số tiền nợ gốc là: 4.220.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng). Ông Đ đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà Y phải trả nợ nhưng ông bà xin khất nợ và hứa bán được nhà đất sẽ trả nợ cho ông Đ. Tuy nhiên, đến nay ông T, bà Y đã bán nhà đất nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Do vậy, ngày 13/10/2023, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông T, bà Y phải trả cho ông toàn bộ số tiền nợ gốc là: 4.220.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm hai mươi triệu

đồng chẵn). Về lãi suất đối với các khoản vay trên ông T, bà Y đã thanh toán đầy đủ các lần cho ông Đ. Đến ngày 10/8/2023, ông T, bà Y bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả lãi. Nên ông Đ yêu cầu tính mức lãi suất là: 1,8%/tháng trên số tiền nợ gốc: 4.220.000.000 đồng tính từ ngày 10/8/2023 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Ông Đ khẳng định việc cho vay là cả hai vợ chồng ông T, bà Y đều biết. Mặc dù có 3 giấy biên nhận vào các ngày 11/4/2022; 21/4/2022 và 04/6/2022 thì bà Y trực tiếp viết vào giấy “Doanh nghiệp vàng bạc Khánh T1 - V” nhưng đều là tiền mà ông Đ cho ông bà T, Y vay kinh doanh chung không liên quan đến người nào khác. Số tiền ông Đ cho ông T, bà Y vay là tiền riêng của ông Đ, không liên quan đến vợ ông là bà Trần Thị T2.

Ngày 08/01/2024, ông Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông T, bà Y phải trả số tiền gốc là: 4.220.000.000 đồng. Nay ông Đ chỉ yêu cầu ông T, bà Y phải trả số tiền nợ gốc tính đến ngày 29/8/2022 là 4 tỷ đồng chẵn. Lãi tính từ ngày 24/4/2023 đến hết 24/10/2023 là: 370 triệu đồng. Tổng cộng là 4.370.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi suất từ ngày 25/10/2023 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, với mức lãi suất 1,8%/tháng.

Bị đơn là ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Hồng Y trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960 và vợ là bà T2 cùng trú tại: Số I, T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh nên ông T, bà Y có vay tiền của ông Đ nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 24/4/2021, vay ông Đ số tiền 1.800.000.000 đồng, có viết giấy biên nhận, lãi suất thỏa thuận miệng là 1.000đ/triệu/ngày (mặc dù không ghi nhận trong giấy biên nhận). Đây là khoản tiền của tổng hợp nhiều giấy vay nhỏ, ông Đ yêu cầu ông T, bà Y ký lại thành một giấy. Đến 05/4/2021, bà Y đã trả được 200.000.000 đồng nên số tiền còn nợ lại là 1.600.000.000 đồng.

- Ngày 11/4/2022, vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng, bà Y có viết vào giấy “Doanh nghiệp vàng bạc K - V”, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 1.000đồng/triệu/ngày (mặc dù không ghi nhận trong giấy vay).

- Ngày 21/4/2022, vay ông Đ số tiền 200.000.000 đồng, bà Y có viết vào giấy “Doanh nghiệp vàng bạc K - V”, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 1.000đ/triệu/ngày (mặc dù không ghi nhận trong giấy vay).

- Ngày 04/6/2022, vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng, bà Y có viết vào giấy “Doanh nghiệp vàng bạc K - V”, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 1.000đ/triệu/ngày (mặc dù không ghi nhận trong giấy vay).

- Ngày 16/7/2022, vay tiếp số tiền 1.000.000.000 đồng có viết giấy biên nhận,

lãi suất là 1.000đ/triệu/ngày; Đến 25/7/2022 bà Y đã trả được 800.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng. Thời hạn trả là 1 tháng (30 ngày). Thực tế ông T, bà Y đã trả cho ông Đ số tiền gốc và lãi là 807.200.000 đồng (gồm 800.000.000 đồng và lãi là 7.200.000 đồng là lãi của số tiền gốc 800.000.000 đồng /9 ngày).

- Ngày 29/8/2022, ông T, bà Y vay thêm 1.500.000.000 đồng, hạn 1 tháng (30 ngày) sẽ trả. Các bên có viết giấy biên nhận và tài sản thế chấp là 01 GCNQSDĐ số AA 367198. Hiện nay, ông Đ vẫn đang cầm GCNQSDĐ này. Tuy nhiên, do thửa đất chưa hoàn thiện thủ tục sang tên cho ông T, bà Y nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên bà Nguyễn Thị Quỳnh L.

- Ngày 24/8/2023, do ông T, bà Y chậm thanh toán tiền lãi 03 tháng là các tháng 6,7,8/2023 của số tiền gốc khi đó là 4 tỷ đồng nên ông Đ yêu cầu ông T, bà Y viết thêm 1 giấy biên nhận vay tiền với số tiền gốc là 220.000.000 đồng.

Tổng cộng ông T, bà Y đã trả số tiền lãi cho ông Đ khoảng hơn 3 tỷ đồng. Ông T, bà Y xác nhận có nợ ông Đ số tiền gốc là 4 tỷ đồng không phải là 4.220.000.000 đồng như ông Đ trình bày. Ông T, bà Y đồng ý trả nợ cho ông Đ số tiền còn lại sau khi trừ đi số tiền lãi đã trả cho ông Đ. Cụ thể là đồng ý trả cho ông Đ số tiền 1 tỷ đồng và theo phương thức trả dần trong thời gian 1 năm. Vì hiện nay ông T, bà Y đang rất khó khăn về kinh tế, không còn tài sản để thi hành án. Ông T, bà Y khẳng định số tiền trên là nợ chung của vợ chồng. Mặc dù có 3 giấy vay vào các ngày 11/4/2022; 21/4/2022 và 04/6/2022 thì bà trực tiếp viết vào giấy “Doanh nghiệp vàng bạc Khánh T1 - V” nhưng việc vay nợ này chỉ là vay giữa ông T, bà Y với ông Đ, không liên quan đến việc kinh doanh của doanh nghiệp V.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 184, 185, 235, 244, 254, 262, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 164; 256 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357, 463, 464, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ. Xác nhận vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Hồng Y còn nợ ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền là: 4.388.352.000 đồng. Trong đó tiền nợ gốc là: 4.000.000.000 đồng và tiền lãi là: 388.352.000 đồng.

Buộc ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Hồng Y phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền là: 4.388.352.000 đồng .

Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả lại cho vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Hồng Y 01 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AA367198 và giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 10/4/2024, bị đơn là ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Hồng Y kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề bao gồm:

- Bác toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2024/DS – ST ngày 29/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn;

- Khấu trừ số tiền 3.193.000.000 đồng (vợ chồng ông T, bà Y đã trả cho ông Đ) vào tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng;

- Ông Đ phải trả lại cho ông T, bà Y giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA367198 mang tên Nguyễn Thị Quỳnh L.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Dư xin thay đổi một phần kháng cáo. Ông T đồng ý trả ông Đ số tiền nợ gốc là 4 tỷ đồng và đề nghị trong quá trình vay đã trả lãi cao nên đề nghị tính lãi theo lãi suất của ngân hàng N từ khi vay đến nay. Nếu trả lãi nhiều hơn lãi suất ngân hàng thì phần nhiều hơn trả vào số tiền vay gốc.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của bà Y đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]: Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông **Trần Thanh T** và bà **Nguyễn Thị Hồng Y** nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Đối với sự vắng mặt của bà **Nguyễn Thị Hồng Y**: Bà **Y** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà **Y**.

[2]. Về nội dung: Ông **Nguyễn Văn Đ** và vợ chồng ông **Trần Thanh T**, bà **Nguyễn Thị Hồng Y** có mối quan hệ quen biết nên ông **Đ** cho vợ chồng ông **T**, bà **Y** vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Giấy biên nhận ngày 24/4/2021 thể hiện: Ông **T**, bà **Y** vay ông **Đ** số tiền 1.800.000.000 đồng. Về lãi suất không ghi trong giấy biên nhận; Thời hạn trả là: 01 tháng sẽ trả hết số tiền. Đến ngày 05/4/2021, bà **Y** đã trả cho ông **Đ** số tiền 200.000.000 đồng (có trả lãi) nên số tiền còn nợ lại là 1.600.000.000 đồng.

Giấy biên nhận ngày 11/4/2022 thể hiện: Bà **Y**, ông **T** vay ông **Đ** số tiền 200.000.000 đồng, bà **Y** có viết vào giấy “**Doanh nghiệp V**”; Về lãi suất không ghi nhận trong giấy vay. Không ghi thời hạn trả nợ.

Giấy biên nhận ngày 21/4/2022 thể hiện: Bà **Y**, ông **T** vay ông **Đ** số tiền 200.000.000 đồng, bà **Y** có viết vào giấy “**Doanh nghiệp V**”; Về lãi suất không ghi nhận trong giấy vay. Không ghi thời hạn trả nợ.

Giấy biên nhận ngày 04/6/2022 thể hiện: Bà **Y** vay tiếp ông **Đ** số tiền 300.000.000 đồng, bà **Y** có viết vào giấy “**Doanh nghiệp V**”; Về lãi suất không ghi nhận trong giấy vay. Không ghi thời hạn trả nợ.

Giấy biên nhận ngày 16/7/2022 thể hiện: Ông **T**, bà **Y** vay ông **Đ** số tiền 1.000.000.000 đồng; Không ghi thỏa thuận về lãi suất; Thời hạn trả nợ là 1 tháng (30 ngày) sẽ trả hết số tiền trên; Đến 25/7/2022, bà **Y** đã trả được 800.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng.

Giấy biên nhận ngày 29/8/2022, thể hiện nội dung ông **T**, bà **Y** vay thêm ông **Đ** 1.500.000.000 đồng, hạn 1 tháng (30 ngày) sẽ trả hết số tiền. Tài sản thế chấp là 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AA 367198.

Giấy biên nhận ngày 24/8/2023 thể hiện: Ông **T**, bà **Y** có ghi số tiền vay là 220.000.000 đồng và ghi rõ mức lãi suất cho vay là 1,8%/tháng, thời hạn vay là 1 tháng. Tuy nhiên, sau đó cả ông **Đ** và ông **T**, bà **Y** đều thừa nhận đây là số tiền lãi của các tháng 6,7,8 năm 2023 mà ông **T**, bà **Y** chưa trả được cho ông **Đ** trên số tiền

nợ gốc là 4 tỷ đồng. Do đó, ông Đ khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông T, bà Y trả cho ông số tiền gốc là 4.220.000.000 đồng và lãi suất của số tiền này là 1,8%/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ xin rút yêu cầu đòi 220.000.000 đồng ông chỉ yêu cầu ông T, bà Y trả cho ông số tiền gốc là 4.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/3/2024 với mức lãi suất 12%/năm. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Sau khi bản án sơ thẩm xử, ông T, bà Y kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2024/DS – ST ngày 29/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn; Khấu trừ số tiền 3.193.000.000 đồng (vợ chồng ông T, bà Y đã trả cho ông Đ) vào tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng; Ông Đ phải trả lại cho ông T, bà Y giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA367198 mang tên Nguyễn Thị Quỳnh L. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T thay đổi một phần kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về việc ông T, bà Y từ khi vay ông Đ đến nay đã trả lãi cho ông Đ nhưng là trả lãi cao nên do đó đề nghị tính lãi từ khi vay đến nay nếu trả lãi nhiều hơn lãi suất ngân hàng thì phần nhiều hơn trả vào số tiền vay gốc. Xét kháng cáo của ông T Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Ông T cho rằng từ khi ông bà vay tiền đến nay ông bà đã trả cho ông Đ được hơn 3 tỷ đồng tiền lãi nên ông bà đề nghị khấu trừ số tiền này vào số tiền gốc đã vay của ông Đ và chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền gốc là 1 tỷ đồng. Tuy nhiên, ông T, bà Y không có căn cứ nào chứng minh cho việc ông bà đã trả cho ông Đ số tiền 3.193.000.000 đồng. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông T, bà Y chỉ cung cấp được cho Tòa án bảng sao kê chi tiết giao dịch tại ngân hàng TMCP C thể hiện việc ông bà chuyển tiền cho ông Đ từ ngày 27/9/2022 đến ngày 06/6/2023 với tổng số tiền là 696.500.000 đồng. Theo ông Đ giải trình thì đây là số tiền ông T, bà Y trả lãi cho ông. Lời trình bày này của ông Đ phù hợp với giải trình của ông Đ về số tiền lãi mà ông T, bà Y trả cho ông từ ngày 27/9/2022 đến ngày 06/6/2023 nên có đủ căn cứ khẳng định số tiền này là tiền lãi ông T, bà Y trả cho ông Đ.

Ngoài sao kê ông T, bà Y cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm ông T, bà Y không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc buộc ông T, bà Y trả cho ông số tiền gốc 4.000.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Theo bản sao kê chuyển khoản mà ông T, bà Y cung cấp cho Tòa án và theo giải trình của ông Đ thì số tiền 696.500.000 đồng là tiền lãi mà vợ chồng ông T, bà Y trả cho ông từ ngày 27/9/2022 đến ngày 06/6/2023, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Tuy trong sáu giấy vay nợ giữa ông Đ và ông T, bà Y không ghi lãi suất nhưng hai bên đều thừa nhận đã trả lãi và nhận đủ lãi đến ngày 06/6/2023 nên

không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả đến ngày 06/6/2023. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi của khoản vay là 12%/ năm, ông T, bà Y không đồng ý với mức lãi suất này vì cho rằng mức lãi suất này là cao và đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất ông Đ đưa ra phù hợp với lãi suất quy định tại Bộ luật dân sự cũng như hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên bản án sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 12% theo đề nghị của ông Đ là có căn cứ.

Ông T kháng cáo yêu cầu ông Đ phải trả lại cho ông T, bà Y giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA367198 mang tên Nguyễn Thị Quỳnh L thì thấy: Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: “Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả lại cho vợ chồng anh Trần Thanh T và chị Nguyễn Thị Hồng Y 01 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AA367198 và giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất này” nên kháng cáo này của ông T, bà Y không có cơ sở.

Từ những phân tích trên thì thấy bản án sơ thẩm xử là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Ông Trần Thanh T kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên cần bác toàn bộ kháng cáo của ông Trần Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Thanh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng Y bị đình chỉ xét xử do bà Y đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Căn cứ Điều 164; 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 158; 166; 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26; 35; 39; 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng Y.
2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Xác nhận vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Hồng Y còn nợ ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền là: 4.388.352.000 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm

29/3/2024. Trong đó tiền nợ gốc là: 4.000.000.000 đồng và tiền lãi là: 388.352.000 đồng.

Buộc ông **Trần Thanh T** và bà **Nguyễn Thị Hồng Y** phải trả cho ông **Nguyễn Văn Đ** tổng số tiền là: 4.388.352.000 đồng.

Buộc ông **Nguyễn Văn Đ** phải trả lại cho vợ chồng ông **Trần Thanh T** và bà **Nguyễn Thị Hồng Y** 01 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AA367198 và giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất này.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Ông **Trần Thanh T** và bà **Nguyễn Thị Hồng Y** phải chịu 112.388.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Trần Thanh T** và bà **Nguyễn Thị Hồng Y** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông **T**, bà **Y** mỗi người đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003714 ngày 12/4/2024 và 0003715 ngày 16/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố Từ Sơn;
- Chi cục THADS thành phố Từ Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Trường

